

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết Luật Thi hành án dân sự về tổ chức cán bộ và điều kiện bảo đảm hoạt động của hệ thống Thi hành án dân sự

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15 ngày 05 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ tụng hành chính số 93/2015/QH ngày 25 tháng 11 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 62/2025/QH15 ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức số 80/2025/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 98/2025/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2025 Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

Chính phủ ban hành Nghị định về tổ chức cán bộ và điều kiện bảo đảm hoạt động của hệ thống Thi hành án dân sự.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết khoản 4 Điều 9 về bảo đảm hoạt động thi hành án dân sự; khoản 5 Điều 22 về Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự; khoản 10 Điều 24 về bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Chấp hành viên và khoản 9 Điều 25 về nhiệm vụ, quyền hạn của Chấp hành viên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan quản lý thi hành án dân sự, cơ quan thi hành án dân sự, người làm công tác thi hành án dân sự và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Chương II NGƯỜI LÀM CÔNG TÁC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Điều 3. Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan Thi hành án dân sự

Thi hành án dân sự tỉnh, thành phố có Trưởng thi hành án đồng thời là Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự, Phó trưởng thi hành án đồng thời là Phó Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự

Điều 4. Tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm Thủ trưởng, Phó thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự

1. Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan Thi hành án dân sự phải có các tiêu chuẩn sau đây:

- a) Là Chấp hành viên;
- b) Có phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống trong sạch, ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm trong công tác.
- c) Có kinh nghiệm thực tiễn về thi hành án dân sự; trừ trường hợp quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 24 Luật Thi hành án dân sự
- d) Có năng lực điều hành và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của Thi hành án dân sự tỉnh, thành phố;
- đ) Các tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật.

2. Thẩm quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan Thi hành án dân sự thực hiện theo phân cấp của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

3. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan thi hành án cấp quân khu.

Điều 5. Thi tuyển Chấp hành viên

1. Việc bổ nhiệm Chấp hành viên phải qua kỳ thi tuyển theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự và pháp luật về cán bộ, công chức, trừ trường hợp quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 24 Luật Thi hành án dân sự.

2. Bộ Tư pháp tổ chức thi tuyển Chấp hành viên; quy định nội dung, hình thức, nội quy, quy chế, trình tự thủ tục thi tuyển Chấp hành viên sơ cấp.

Điều 6. Điều kiện tham dự thi tuyển Chấp hành viên

Công chức được tham dự thi tuyển Chấp hành viên phải có đủ điều kiện, tiêu chuẩn sau đây:

- 1. Có đủ tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 24 Luật Thi hành án dân sự.
- 2. Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong thời gian 03 năm gần nhất tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký dự thi tuyển.
- 3. Chưa từng bị cách chức Chấp hành viên.
- 4. Chưa từng bị kỷ luật, kết án về hành vi tham nhũng.
- 5. Không thuộc trường hợp đang trong thời gian giải quyết tố cáo (đã có quyết định thành lập đoàn giải quyết tố cáo), khiếu nại kỷ luật, kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm, bị xem xét, xử lý kỷ luật, bị kiến nghị xử lý vi phạm theo kết luận thanh tra, kiểm toán, bị điều tra và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

Điều 7. Sơ tuyển và cử người tham dự thi tuyển Chấp hành viên

1. Trưởng Thi hành án dân sự tỉnh, thành phố, Cục trưởng Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng có trách nhiệm sơ tuyển, lập danh sách người của cơ quan,

đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý đủ điều kiện tham dự thi tuyển Chấp hành viên gửi Cục Quản lý thi hành án dân sự Bộ Tư pháp.

2. Hồ sơ đề nghị tham gia thi tuyển Chấp hành viên gồm:

- a) Đơn đăng ký của người dự thi;
- b) Văn bản đề nghị của Trưởng Thi hành án dân sự tỉnh, thành phố hoặc Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự Bộ Quốc phòng.
- c) Sơ yếu lý lịch do cá nhân tự khai theo mẫu quy định có dán ảnh màu khổ 4x6, được cơ quan trực tiếp quản lý xác nhận và đóng dấu; ảnh chụp trong thời hạn 06 tháng trước ngày nộp hồ sơ hoặc theo quy định của Bộ Quốc phòng đối với trường hợp thi tuyển để bổ nhiệm Chấp hành viên trong quân đội
- d) Giấy chứng nhận sức khỏe của cơ sở y tế có thẩm quyền cấp trong thời hạn 06 tháng trước ngày nộp hồ sơ;
- đ) Bản sao 1 quyết định tuyển dụng và quyết định xếp vào ngạch hiện tại của người dự thi;
- e) Bản sao văn bằng chứng chỉ theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Luật Thi hành án dân sự;
- f) Xác nhận của Thủ trưởng cơ quan về thời gian công tác làm công tác pháp luật và kết quả đánh giá công chức 03 năm gần nhất tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký dự thi.

3. Cục Quản lý Thi hành án dân sự tiếp nhận và xét hồ sơ dự thi; thông báo danh sách những người đủ điều kiện và tiêu chuẩn dự thi của các cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố và cơ quan thi hành án Bộ Quốc phòng.

4. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định việc sơ tuyển Chấp hành viên.

Điều 8. Hội đồng thi tuyển Chấp hành viên

1. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định thành lập Hội đồng thi tuyển Chấp hành viên theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý thi hành án dân sự.

2. Hội đồng thi tuyển Chấp hành viên làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số; trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo ý kiến mà Chủ tịch Hội đồng thi tuyển Chấp hành viên đã biểu quyết. Hội đồng thi tuyển Chấp hành viên sơ cấp có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- a) Thông báo kế hoạch thi tuyển Chấp hành viên; nội quy, quy chế thi; môn thi, hình thức thi, thời gian thi, địa điểm thi;
- b) Tổ chức thu phí dự tuyển và sử dụng phí dự tuyển theo quy định;
- c) Tổ chức việc kiểm tra Hồ sơ đăng ký dự tuyển, tổ chức thi theo quy chế về thi tuyển công chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức;

d) Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình tổ chức thi tuyển theo quy định;

đ) Báo cáo Bộ trưởng Bộ Tư pháp công nhận kết quả kỳ thi.

e) Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ

3. Thành phần Hội đồng thi tuyển Chấp hành viên; việc thành lập các bộ phận giúp việc thực hiện theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức và pháp luật về thi hành án dân sự.

Điều 9. Xếp ngạch Chấp hành viên

1. Chấp hành viên sơ cấp có đủ điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 24 Luật Thi hành án dân sự và khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 6 Nghị định này thì được xếp vào ngạch Chấp hành viên trung cấp, Chấp hành viên cao cấp.

2. Việc bố trí, xếp ngạch Chấp hành viên sơ cấp, Chấp hành viên trung cấp, Chấp hành viên cao cấp thực hiện theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức và pháp luật về thi hành án dân sự.

Điều 10. Bổ nhiệm Chấp hành viên

1. Căn cứ Quyết định phê duyệt kết quả thi tuyển Chấp hành viên, kết quả xét chuyển xếp ngạch Chấp hành viên, Cục Quản lý Thi hành án dân sự tổng hợp báo cáo Bộ trưởng Bộ Tư pháp xem xét, quyết định bổ nhiệm Chấp hành viên.

2. Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm Chấp hành viên, gồm:

a) Tờ trình của Cục Quản lý Thi hành án dân sự;

b) Bản kê khai tài sản, thu nhập theo quy định;

c) Quyết định công nhận trúng tuyển kỳ thi tuyển chọn chấp hành viên hoặc kết quả xét chuyển xếp ngạch Chấp hành viên.

Điều 11. Trình tự, thủ tục miễn nhiệm, cách chức Chấp hành viên

1. Trình tự, thủ tục miễn nhiệm Chấp hành viên

a) Thi hành án dân sự tỉnh, thành phố, Cục Thi hành án dân sự Bộ Quốc phòng gửi hồ sơ đề nghị miễn nhiệm chấp hành viên gửi Cục Quản lý Thi hành án dân sự xem xét, trình Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định miễn nhiệm chấp hành viên.

b) Hồ sơ đề nghị miễn nhiệm Chấp hành viên gồm:

- Tờ trình đề nghị miễn nhiệm Chấp hành viên;

- Đơn xin miễn nhiệm Chấp hành viên (nếu có).

2. Trình tự, thủ tục cách chức chấp hành viên thực hiện theo quy định về xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

Điều 12. Thẩm tra viên thi hành án

1. Thẩm tra viên thi hành án có nhiệm vụ giúp Trưởng Thi hành án dân sự tỉnh, thành phố, Cục trưởng Cục Quản lý Thi hành án dân sự, cơ quan thi hành án trong quân đội thực hiện nhiệm vụ thẩm tra thi hành án và các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Thẩm tra viên thi hành án trong cơ quan Thi hành án dân sự là công chức, trong quân đội là sĩ quan và quân nhân chuyên nghiệp trong Quân đội nhân dân Việt Nam.

3. Các ngạch thẩm tra viên thi hành án gồm:

- a) Thẩm tra viên thi hành án;
- b) Thẩm tra viên chính thi hành án;
- c) Thẩm tra viên cao cấp thi hành án.

4. Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định điều kiện, tiêu chuẩn chuyên môn nghiệp vụ các ngạch Thẩm tra viên theo vị trí việc làm thuộc đối tượng quản lý.

Điều 13. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm tra viên thi hành án

1. Chủ trì hoặc tham gia nghiên cứu khoa học, xây dựng dự án, dự thảo các văn bản, đề án liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của hệ thống thi hành án dân sự.

2. Thực hiện việc thẩm tra, kiểm tra những vụ việc thi hành án đã và đang thi hành; xây dựng kế hoạch kiểm tra, chủ động thực hiện hoặc phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan để xác minh, kiểm tra công tác thi hành án dân sự theo kế hoạch đã được Thủ trưởng cơ quan phê duyệt.

3. Lập kế hoạch, trình Thủ trưởng cơ quan phê duyệt, tổ chức thực hiện hoặc phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan để thẩm tra, kiểm tra, xác minh và đề xuất biện pháp giải quyết đối với các vụ việc có đơn thư khiếu nại, tố cáo về thi hành án dân sự, quản lý thi hành án hành chính và thừa phát lại.

4. Lập kế hoạch, trình Thủ trưởng cơ quan phê duyệt, tổ chức thực hiện, thẩm tra, xác minh, kiểm tra thống kê, báo cáo dữ liệu thi hành án dân sự, thi hành án hành chính và những hồ sơ, tài liệu khác có liên quan đến công tác thi hành án dân sự, quản lý thi hành án hành chính và thừa phát lại;

5. Thẩm tra, kiểm tra, tham mưu giải quyết những vụ việc khiếu nại, tố cáo liên quan đến công tác tổ chức cán bộ trong hệ thống thi hành án dân sự.

6. Thẩm tra, kiểm tra, tổng hợp báo cáo liên quan đến công tác thi hành án dân sự; báo cáo kế toán nghiệp vụ thi hành án dân sự trong phạm vi hệ thống thi hành án dân sự.

7. Tham mưu giúp Thủ trưởng cơ quan phối hợp với các cơ quan liên quan theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc chấp hành pháp luật tổ tụng hành chính; chỉ đạo

thi hành án dân sự thi hành các vụ việc phức tạp; trả lời kháng nghị, kiến nghị của Viện kiểm sát nhân dân theo thẩm quyền;

8. Tham gia xây dựng mục tiêu, nội dung, chương trình, giáo trình đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ; chỉ đạo hoặc trực tiếp biên soạn tài liệu, hướng dẫn nghiệp vụ;

9. Giúp Thủ trưởng cơ quan trong việc hướng dẫn, chỉ đạo thẩm tra, kiểm tra nghiệp vụ thi hành án dân sự và đề xuất các biện pháp giải quyết nhằm bảo đảm việc tổ chức thi hành án dân sự, quản lý thi hành án hành chính đúng pháp luật và hiệu quả;

10. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật hoặc do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị giao.

Điều 14. Trách nhiệm của Thẩm tra viên thi hành án

1. Thẩm tra viên thi hành án phải gương mẫu trong việc chấp hành pháp luật, không ngừng phấn đấu, rèn luyện, giữ vững tiêu chuẩn Thẩm tra viên.

2. Khi tiến hành thẩm tra, kiểm tra, Thẩm tra viên thi hành án phải tuân thủ các quy định của pháp luật, chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Thủ trưởng cơ quan về việc thực hiện nhiệm vụ được giao.

3. Thẩm tra viên thi hành án không được làm những việc sau đây:

a) Việc mà pháp luật về cán bộ, công chức và pháp luật liên quan khác quy định không được làm;

b) Thông đồng với đối tượng thẩm tra và những người có liên quan trong việc thẩm tra, kiểm tra làm sai lệch kết quả thẩm tra, kiểm tra;

c) Thẩm tra, kiểm tra khi không có quyết định phân công của người có thẩm quyền;

d) Can thiệp trái pháp luật vào việc thẩm tra, kiểm tra hoặc lợi dụng ảnh hưởng của mình để tác động đến người có trách nhiệm khi có người đó thực hiện nhiệm vụ thẩm tra, kiểm tra;

đ) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn thẩm tra, kiểm tra để thực hiện hành vi trái pháp luật; sách nhiễu, gây khó khăn, phiền hà cho đối tượng thẩm tra, kiểm tra; bao che cho đối tượng thẩm tra, kiểm tra và những người liên quan;

e) Tiết lộ, cung cấp thông tin, tài liệu thẩm tra, kiểm tra cho những người không có trách nhiệm khi chưa có kết luận.

4. Thẩm tra viên thi hành án có trách nhiệm báo cáo cấp có thẩm quyền và không được tham gia thẩm tra, kiểm tra trong trường hợp liên quan trực tiếp đến quyền lợi, nghĩa vụ của những người sau đây:

a) Vợ, chồng, con đẻ, con nuôi;

b) Cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, bác, chú, cậu, cô, dì và anh, chị, em ruột của Thẩm tra viên, của vợ hoặc chồng của Thẩm tra viên;

c) Cháu ruột mà Thẩm tra viên là ông, bà, bác, chú, cậu, cô, dì.

Điều 15. Xếp ngạch, thay đổi vị trí việc làm việc làm đối với Thẩm tra viên thi hành án

Việc xếp ngạch, thay đổi vị trí việc làm đối với Thẩm tra viên thi hành án thực hiện theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức và pháp luật về thi hành án dân sự.

Thẩm quyền, trình tự, thủ tục xếp ngạch Thẩm tra viên trong Quân đội thực hiện theo quy định của Bộ Quốc phòng.

Điều 16. Thư ký thi hành án

1. Thư ký thi hành án là công chức chuyên môn nghiệp vụ thi hành án dân sự, có trách nhiệm giúp Chấp hành viên thực hiện các trình tự, thủ tục thi hành án dân sự hoặc giúp Thẩm tra viên thực hiện nhiệm vụ thẩm tra những vụ việc đã và đang thi hành, thẩm tra, xác minh các vụ việc có đơn thư khiếu nại, tố cáo về thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật.

2. Thư ký Thi hành án có các nhiệm vụ sau đây:

a) Ghi chép biên bản xác minh thi hành án; biên bản giải quyết thi hành án; biên bản giao quyết định, văn bản; biên bản xử lý vật chứng, tài sản đã kê biên, tạm giữ; biên bản kê biên tài sản; biên bản họp, biên bản định giá tài sản; biên bản kiểm tra hiện trạng tài sản; biên bản tiêu hủy tang vật; biên bản cưỡng chế; biên bản giao nhà đất; biên bản trả tài sản và các biên bản nghiệp vụ khác;

b) Thực hiện một số nội dung xác minh, xây dựng hồ sơ thi hành án dân sự theo sự phân công của Chấp hành viên, Thẩm tra viên thi hành án;

c) Tham mưu, giúp Chấp hành viên chuẩn bị hồ sơ, thủ tục, tổ chức thi hành thuộc thẩm quyền thi hành của cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh, cấp huyện; giúp Chấp hành viên thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến công tác thi hành án hành chính theo quy định của pháp luật hoặc giúp Thẩm tra viên thi hành án thực hiện nhiệm vụ thẩm tra những vụ việc đã và đang thi hành án, các vụ việc có đơn thư khiếu nại, tố cáo về thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật;

d) Giúp Chấp hành viên, Thẩm tra viên thi hành án thông báo các giấy tờ thi hành án theo quy định;

đ) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan để giúp Chấp hành viên thực hiện công tác tổ chức thi hành án dân sự, theo dõi thi hành án hành chính; giúp Thẩm tra viên thi hành án thực hiện thẩm tra thi hành án theo quy định của pháp luật;

e) Thực hiện nhiệm vụ khác do Thủ trưởng cơ quan thi hành án giao.

3. Thư ký thi hành án trong quân đội là sỹ quan hoặc quân nhân chuyên nghiệp. Tiêu chuẩn, điều kiện xếp ngạch Thư ký thi hành án trong quân đội do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định.

CHƯƠNG III

BẢO VỆ CƠ QUAN, NGƯỜI THI CÔNG VỤ TRONG HOẠT ĐỘNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Điều 17. Đối tượng được bảo vệ

1. Cơ quan Quản lý thi hành án hành án dân sự, Cơ quan Thi hành án dân sự được (gọi tắt là cơ quan).

2. Thủ trưởng, Phó thủ trưởng Cơ quan quản lý thi hành án dân sự, Thủ trưởng, phó thủ trưởng Cơ quan Thi hành án dân sự, Chấp hành viên, Thẩm tra viên thi hành án, Thư ký thi hành án, công chức khác làm công tác thi hành án dân sự (sau đây gọi chung là người thi hành công vụ).

Điều 18. Nội dung bảo vệ

1. Đối với cơ quan được bảo vệ:

a) An ninh, an toàn, trật tự, uy tín, sự tôn nghiêm đối với cơ quan, trụ sở và địa điểm diễn ra các hoạt động thi hành án.

b) An toàn về tài sản, hồ sơ, tài liệu, phương tiện, trang thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền trong hoạt động thi hành án và các cơ sở giam giữ; các kho bảo quản vật chứng, tài liệu, đồ vật, tài sản có liên quan đến vụ án, vụ việc.

2. Đối với cá nhân được bảo vệ:

a) Vị trí công tác, việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn.

b) Uy tín, danh dự, nhân phẩm và bí mật, an toàn thông tin, dữ liệu cá nhân.

c) Tính mạng, sức khỏe, tài sản và các quyền, lợi ích hợp pháp khác của người thi hành công vụ và người thân của người thi hành công vụ trong hoạt động thi hành án theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Nguyên tắc bảo vệ

1. Thực hiện đúng các chủ trương, nghị quyết, kết luận và các quy định của Đảng; tuân thủ Hiến pháp, quy định của pháp luật, các nguyên tắc trong tổ chức và hoạt động của các cơ quan thi hành án của các cơ quan, tổ chức, người thi hành công vụ trong hoạt động thi hành án.

2. Thực hiện kịp thời; gắn liền với phát huy vai trò, trách nhiệm của cấp ủy, tổ chức đảng, người có thẩm quyền trong các cơ quan nhà nước.

3. Bảo đảm, bảo vệ quyền bình đẳng trước pháp luật, quyền con người, quyền công dân và các quyền, lợi ích hợp pháp khác của người thi hành công vụ trong hoạt động thi hành án theo quy định của pháp luật.

4. Bảo đảm chủ động phòng ngừa, phát hiện, kịp thời ngăn chặn và xử lý nghiêm minh mọi hành vi vi phạm, xâm phạm hoặc đe dọa xâm phạm cơ quan, tổ chức, người thi hành công vụ trong hoạt động thi hành án.

5. Người thi hành công vụ trong hoạt động thi hành án đề xuất đổi mới, năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung được khuyến khích, bảo vệ theo quy định của pháp luật.

6. Nghiêm cấm mọi hành vi lợi dụng quyền tự do dân chủ, quyền khiếu nại, tố cáo để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của người thi hành công vụ và người thân của họ gồm: vợ (chồng), cha đẻ, mẹ đẻ, cha vợ (chồng), mẹ vợ (chồng), cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật); nghiêm cấm hành vi trả thù, trù dập hoặc cản trở hoạt động thi hành án.

Điều 20. Biện pháp bảo vệ đối với cơ quan

1. Trụ sở và các tài sản, hồ sơ, tài liệu, phương tiện, trang thiết bị làm việc của cơ quan thi hành án và các cơ sở kho bảo quản vật chứng, tài liệu, đồ vật, tài sản có liên quan đến vụ án, vụ việc phải được bố trí lực lượng công an nhân dân, quân đội nhân dân hoặc lực lượng bảo vệ chuyên trách canh gác, bảo vệ và các biện pháp bảo vệ khác theo quy định của pháp luật.

2. Đối với địa điểm diễn ra các hoạt động thi hành án ở bên ngoài trụ sở cơ quan thi hành án thì tùy trường hợp cụ thể, được bố trí lực lượng bảo vệ và các biện pháp bảo vệ theo quy định.

3. Thiết lập, củng cố hệ thống an ninh mạng của cơ quan, tổ chức để bảo đảm an ninh, an toàn thông tin, tránh lộ, lọt bí mật nhà nước, bí mật công tác trên không gian mạng và các phương tiện thông tin đại chúng; thiết lập các biện pháp bảo mật thông tin hoạt động của cơ quan thi hành án, người thi hành công vụ theo quy định của pháp luật.

4. Tổ chức huấn luyện kỹ năng, biện pháp phòng vệ, trang bị vũ khí, công cụ, thiết bị hỗ trợ cho lực lượng bảo vệ chuyên trách của các cơ quan thi hành án theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp cơ quan thi hành án bị xâm phạm, đe dọa xâm phạm hoặc uy tín của cơ quan bị bôi nhọ, xúc phạm thì cấp có thẩm quyền phải kịp thời tiến hành các biện pháp bảo vệ cần thiết để ngăn chặn, chấm dứt các hành vi xâm phạm, đe dọa xâm phạm; buộc khắc phục hậu quả, cải chính, gỡ bỏ, xin lỗi công khai; đồng thời xem xét, truy cứu trách nhiệm, xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân có liên quan.

6. Các biện pháp bảo vệ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Biện pháp bảo vệ đối với người thi hành công vụ trong hoạt động thi hành án dân sự

1. Bảo vệ vị trí công tác, việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn

a) Các cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền không được phép yêu cầu người thi hành công vụ trong hoạt động thi hành án thực hiện những công việc vượt quá phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao. Cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền trong hoạt động thi hành án có quyền từ chối yêu cầu của bất kỳ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào về việc bố trí người thi hành công vụ thực hiện những công việc ngoài phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao hoặc gây ảnh hưởng đến sự độc lập, vô tư, khách quan khi thi hành công vụ.

b) Việc điều động, luân chuyển, biệt phái, chuyển đổi vị trí công tác, bố trí công tác khác, tạm đình chỉ công tác, tạm dừng thực hiện nhiệm vụ hoặc miễn nhiệm, bãi nhiệm, buộc thôi việc, giáng chức, cách chức, giáng cấp bậc hàm, hạ bậc lương, tước danh hiệu đối với người thi hành công vụ trong hoạt động thi hành án không được trái với quy định của pháp luật và phải tuân thủ đúng các trình tự, thủ tục, thẩm quyền quy định.

Người thi hành công vụ trong hoạt động thi hành án có quyền khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh, đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét lại quyết định điều động, luân chuyển, biệt phái, chuyển đổi vị trí công tác, bố trí công tác khác, tạm đình chỉ công tác, tạm dừng thực hiện nhiệm vụ hoặc miễn nhiệm, bãi nhiệm, buộc thôi việc, giáng chức, cách chức, giáng cấp bậc hàm, hạ bậc lương, tước danh hiệu khi có căn cứ cho rằng quyết định đó là trái quy định của pháp luật hoặc xâm hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người thi hành công vụ.

c) Trường hợp bị tạm đình chỉ công tác, bị tạm dừng, kéo dài việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, phong, thăng cấp bậc hàm, nâng bậc lương, nâng ngạch do bị trả thù, trù dập hoặc do bị phản ánh, tố cáo, tố giác bịa đặt, sai sự thật, được cấp có thẩm quyền kết luận, thì được xem xét bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, phong, thăng cấp bậc hàm, nâng bậc lương, nâng ngạch và thời gian được tính từ ngày bị tạm dừng, kéo dài.

d) Trường hợp cấp có thẩm quyền kết luận người thi hành công vụ trong hoạt động thi hành án bị kỷ luật oan, sai do bị trả thù, trù dập hoặc do bị phản ánh, tố cáo, tố giác bịa đặt, sai sự thật, thì cấp có thẩm quyền ra quyết định kỷ luật phải hủy bỏ, thu hồi hoặc thay đổi quyết định kỷ luật cho phù hợp; xem xét bổ nhiệm, bổ nhiệm lại chức vụ, chức danh hoặc vị trí công tác, chức vụ tương đương hoặc xem xét bố trí công tác khác theo nguyện vọng của người thi hành công vụ; tổ chức xin lỗi công khai, phục hồi các quyền lợi đã bị ảnh hưởng và bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật; đồng thời chỉ đạo kiểm điểm, xem xét xử lý nghiêm trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan.

đ) Trường hợp bị xử lý hình sự oan, sai đã được toà án quyết định bằng bản án có hiệu lực pháp luật hoặc được cơ quan có thẩm quyền quyết định đình chỉ vụ án, đình chỉ điều tra thì các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phải kịp thời xem xét lại các quyết định kỷ luật đảng, kỷ luật hành chính đối với người thi hành công vụ trong hoạt động thi hành án, kể cả trường hợp đã chết; tổ chức xin lỗi công khai, phục hồi các quyền lợi đã bị ảnh hưởng và bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật; đồng thời xem xét, truy cứu trách nhiệm, xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Bảo vệ uy tín, danh dự, nhân phẩm và bí mật, an toàn thông tin, dữ liệu cá nhân:

a) Trường hợp người thi hành công vụ trong hoạt động thi hành án bị xúc phạm, gây tổn hại uy tín, danh dự, nhân phẩm hoặc bị xâm phạm bí mật, an toàn thông tin, dữ liệu cá nhân thì cấp có thẩm quyền phải kịp thời áp dụng các biện pháp kiểm tra, xác minh, phong toả, làm rõ sự thật và chỉ đạo ngăn chặn, khắc phục, cải chính, gỡ bỏ, loại bỏ tác động tiêu cực, buộc xin lỗi công khai và các biện pháp bảo vệ khác; đồng thời xem xét, truy cứu trách nhiệm, xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân có liên quan.

b) Khi giải quyết các vụ án, vụ việc có mức độ nguy hiểm cao, nếu người thi hành công vụ trong hoạt động thi hành án đề nghị thì tùy trường hợp mà cơ quan có thẩm quyền có thể áp dụng biện pháp bảo vệ bí mật danh tính của người thi hành công vụ và người thân của họ; bảo mật, hạn chế việc truy cập, tiếp cận thông tin, dữ liệu cá nhân của người thi hành công vụ và người thân của người thi hành công vụ trong hoạt động thi hành án, cùng các biện pháp bảo vệ an toàn thông tin, dữ liệu cá nhân khác.

3. Bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản và các quyền, lợi ích hợp pháp khác của người thi hành công vụ và người thân của người thi hành công vụ trong hoạt động thi hành án:

a) Người thi hành công vụ trong hoạt động thi hành án được bảo vệ về tính mạng, sức khỏe, tài sản khi thi hành công vụ và trong trường hợp cần thiết khác; người thân của người thi hành công vụ trong hoạt động thi hành án được bảo vệ tính mạng, sức khỏe, quyền lợi, uy tín, danh dự khi bị các hành vi xâm phạm hoặc đe dọa xâm phạm liên quan đến việc thực thi công vụ của người thi hành công vụ.

b) Khi có căn cứ xác định tính mạng, sức khỏe, tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp khác của người thi hành công vụ và người thân của người thi hành công vụ trong hoạt động thi hành án đang bị xâm phạm hoặc đe dọa xâm phạm, thì Thủ trưởng cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền quyết định áp dụng hoặc đề nghị cơ quan Công an, Quân đội có thẩm quyền áp dụng ngay các biện pháp bảo vệ sau:

- Bố trí lực lượng bảo vệ, tiến hành các biện pháp cần thiết để ngăn chặn, chấm dứt các hành vi xâm phạm, đe dọa xâm phạm.

- Trang bị cho người thi hành công vụ vũ khí, công cụ hỗ trợ và các phương tiện khác để thực hiện các biện pháp tự bảo vệ trong trường hợp cần thiết. Việc cấp vũ khí, công cụ hỗ trợ được thực hiện theo đề nghị của người thi hành công vụ và trên cơ sở xem xét tình hình thực tiễn, nguy cơ xâm phạm đối với người thi hành công vụ và các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ.

- Áp dụng các biện pháp ngăn chặn, không cho các đối tượng có liên quan tiếp cận; giữ bí mật, thay đổi các thông tin, dữ liệu liên quan đến người thi hành công vụ và người thân của người thi hành công vụ; đồng thời di chuyển, giữ bí mật chỗ ở, nơi làm việc, thay đổi tung tích, đặc điểm nhận dạng nếu cần thiết.

- Xử lý kịp thời, nghiêm khắc đối với các hành vi xâm phạm, đe dọa xâm phạm.

c) Người thi hành công vụ trong hoạt động thi hành án được hưởng các chế độ, chính sách chăm sóc sức khỏe, y tế, khám, chữa bệnh định kỳ theo quy định; được xem xét hưởng các chính sách, chế độ ưu đãi như thương binh, liệt sĩ và các quyền, lợi ích hợp pháp khác theo quy định của pháp luật nếu bị tổn hại tính mạng, sức khỏe trong khi thi hành công vụ; được bảo hiểm rủi ro nghề nghiệp và các chế độ, chính sách đãi ngộ khác tương xứng với tính chất, mức độ rủi ro nghề nghiệp.

Trường hợp bị thiệt hại về vật chất, tinh thần và các quyền, lợi ích hợp pháp khác thì được hỗ trợ, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

d) Khi giải quyết các vụ án, vụ việc có mức độ nguy hiểm cao, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền trong hoạt động thi hành án cần áp dụng các biện pháp cần thiết quy định tại Điểm b, Khoản 3 Điều này để bảo vệ an toàn tính mạng, sức khỏe, tài sản và các quyền, lợi ích hợp pháp khác cho người thi hành công vụ và người thân của người thi hành công vụ trong hoạt động thi hành án.

4. Các biện pháp bảo vệ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Biện pháp phòng ngừa rủi ro, loại trừ, miễn, giảm trách nhiệm

Người thi hành công vụ trong hoạt động thi hành án được xem xét loại trừ, miễn, giảm trách nhiệm đối với các hành vi, quyết định của mình trong hoạt động thi hành án như sau:

1. Khi có căn cứ cho rằng nghị quyết, quyết định, kết luận, mệnh lệnh của tập thể, người có thẩm quyền trái quy định của pháp luật hoặc không đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền quy định, thì người thi hành công vụ trong hoạt động thi hành án có quyền từ chối thực hiện, được kiến nghị bảo lưu ý kiến bằng văn bản và đề xuất báo cáo xin ý kiến cấp trên.

Trường hợp tập thể, người có thẩm quyền vẫn yêu cầu thực hiện thì người thi hành công vụ phải chấp hành, nhưng không phải chịu trách nhiệm về hậu quả

của việc thi hành. Trong trường hợp này, tập thể, người có thẩm quyền ra các quyết định, mệnh lệnh trái quy định phải chịu trách nhiệm và bị xem xét, xử lý trách nhiệm theo quy định.

2. Được xem xét loại trừ trách nhiệm trong trường hợp phòng vệ chính đáng hoặc thực hiện nhiệm vụ trong tình thế cấp thiết, sự kiện bất ngờ hoặc gây thiệt hại trong khi bắt giữ người phạm tội.

3. Được xem xét miễn, giảm trách nhiệm trong trường hợp:

a) Đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục, quy trình thi hành án và vi phạm không phải do lỗi cố ý, không vì động cơ vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác.

b) Chủ động phát hiện và đã áp dụng các biện pháp cần thiết theo thẩm quyền để ngăn chặn, xử lý, khắc phục hậu quả hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý, khắc phục hậu quả của vi phạm.

c) Trường hợp thực hiện theo mệnh lệnh, quyết định của cấp trên, người có thẩm quyền mà người thi hành công vụ không biết các mệnh lệnh, quyết định đó trái pháp luật.

4. Được xem xét giảm nhẹ hình thức kỷ luật trong trường hợp đã chủ động xin thôi giữ chức vụ, chức danh, nghỉ công tác trước khi cơ quan có thẩm quyền phát hiện, xử lý, trừ trường hợp bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

5. Người thi hành công vụ trong hoạt động thi hành án thực hiện đề xuất đổi mới, sáng tạo vì lợi ích chung, được cơ quan có thẩm quyền cho phép nhưng xảy ra thiệt hại có thể được loại trừ, miễn, giảm trách nhiệm theo quy định.

Điều 23. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức

a) Cơ quan Công an có trụ sở cơ quan Thi hành án dân sự hoặc nơi người được bảo vệ cư trú có trách nhiệm tiếp nhận yêu cầu bảo vệ khẩn cấp; khẩn trương xác minh, đánh giá mức độ nguy hiểm và triển khai phương án bảo vệ theo quy định của pháp luật về cảnh vệ và bảo vệ an ninh trật tự.

b) Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm phối hợp, hỗ trợ lực lượng, phương tiện khi có yêu cầu của cơ quan Thi hành án dân sự hoặc cơ quan Công an, Quân đội để thực hiện các biện pháp bảo vệ.

Chương IV

CHẾ ĐỘ, THẺ, CÔNG CỤ HỖ TRỢ, TRANG PHỤC, PHỤ HIỆU, CẤP HIỆU ĐỐI VỚI CHẤP HÀNH VIÊN, THẨM TRA VIÊN, NGƯỜI LÀM CÔNG TÁC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Điều 24. Lương và phụ cấp của Chấp hành viên, Thẩm tra viên, Thư ký thi hành án, công chức khác và những người làm công tác thi hành án dân sự

1. Chấp hành viên, Thẩm tra viên, Thư ký thi hành án, công chức khác và những người khác làm công tác thi hành án dân sự được hưởng thang bậc lương, phụ cấp trách nhiệm theo nghề và chế độ ưu đãi khác theo quy định của pháp luật.

2. Chấp hành viên sơ cấp, Chấp hành viên trung cấp, Chấp hành viên cao cấp, Thẩm tra viên, Thẩm tra viên chính, Thẩm tra viên cao cấp được xếp lương công chức nhóm 1 của loại A1, A2 và A3 bảng lương chuyên môn nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức trong các cơ quan nhà nước.

Thư ký thi hành án xếp lương công chức loại A1 bảng lương chuyên môn nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức trong các cơ quan nhà nước. Thư ký trung cấp thi hành án xếp lương công chức loại A0 bảng lương chuyên môn nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức trong các cơ quan nhà nước.

3. Chấp hành viên, Thẩm tra viên, Thư ký thi hành án, cán bộ, công chức quốc phòng và quân nhân chuyên nghiệp làm công tác thi hành án dân sự trong quân đội được hưởng lương, chế độ phụ cấp trách nhiệm theo nghề và chế độ ưu đãi khác theo quy định.

Điều 25. Thẻ Chấp hành viên, Thẩm tra viên thi hành án

1. Chấp hành viên, Thẩm tra viên thi hành án được cấp thẻ để sử dụng trong khi thi hành nhiệm vụ; khi thay đổi chức vụ hoặc chức danh được đổi thẻ khác phù hợp với chức vụ, chức danh mới; khi thôi giữ chức vụ phải trả lại thẻ; nếu Chấp hành viên, Thẩm tra viên thi hành án làm mất thẻ phải báo cáo ngay cho cơ quan công an gần nhất và cơ quan thi hành án nơi người đó công tác biết.

2. Thẻ Chấp hành viên, Thẩm tra viên thi hành án do Bộ Tư pháp cấp.

3. Mẫu thẻ, việc cấp phát, thay đổi và thu hồi thẻ Chấp hành viên, Thẩm tra viên thi hành án do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định.

Điều 26. Đối tượng và loại công cụ hỗ trợ được trang bị, sử dụng trong thi hành án dân sự

1. Thi hành án dân sự tỉnh, thành phố, cơ quan thi hành án cấp quân khu được trang bị công cụ hỗ trợ để cấp cho Chấp hành viên sử dụng theo quy định của pháp luật.

2. Các loại công cụ hỗ trợ được trang bị, sử dụng trong thi hành án dân sự gồm có:

- a) Các loại dùi cui điện, dùi cui cao su, găng tay điện;
- b) Các loại phương tiện xịt hơi cay, chất gây mê;
- c) Các loại súng dùng để bắn đạn nhựa, đạn cao su, hơi cay, chất gây mê và các loại đạn sử dụng cho các loại súng này.

Điều 27. Lập kế hoạch và trang bị công cụ hỗ trợ thi hành án

1. Căn cứ quy định tại Khoản 2 Điều 32 Nghị định này, hàng năm, Trưởng Thi hành án dân sự tỉnh, thành phố lập kế hoạch trang bị công cụ hỗ trợ trình Cục trưởng Cục Quản lý Thi hành án dân sự xem xét, quyết định.

Cục trưởng Cục Quản lý Thi hành án dân sự quyết định số lượng, chủng loại công cụ hỗ trợ trang bị cho cơ quan thi hành án dân sự.

2. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự giao công cụ hỗ trợ cho Chấp hành viên sử dụng khi thi hành công vụ. Khi giao công cụ hỗ trợ phải lập danh sách, có phiếu giao nhận của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cho người sử dụng.

Điều 28. Việc mua, vận chuyển, sửa chữa, quản lý, sử dụng công cụ hỗ trợ thi hành án

1. Việc mua, vận chuyển, sửa chữa, quản lý, sử dụng công cụ hỗ trợ được thực hiện theo quy định pháp luật về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

2. Việc trang bị, mua, vận chuyển, sửa chữa, quản lý công cụ hỗ trợ thi hành án đối với cơ quan thi hành án cấp quân khu thực hiện theo quy định của Bộ Quốc phòng.

Điều 29. Thanh lý, tiêu hủy công cụ hỗ trợ thi hành án

1. Hàng năm, cơ quan thi hành án dân sự phải kiểm tra, phân loại chất lượng từng loại công cụ hỗ trợ được trang bị. Trường hợp công cụ hỗ trợ không còn khả năng sửa chữa, khôi phục thì Thi hành án dân sự tỉnh, thành phố tổng hợp các công cụ hỗ trợ cần thanh lý, tiêu hủy đề nghị cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, phân loại, thanh lý, tiêu hủy công cụ hỗ trợ.

2. Việc thanh lý, tiêu hủy công cụ hỗ trợ thực hiện theo quy định của pháp luật về trình tự, thủ tục, thẩm quyền và kinh phí phục vụ việc tiếp nhận, thu gom, phân loại, bảo quản, thanh lý, tiêu hủy vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

Kết quả thanh lý, tiêu hủy công cụ hỗ trợ của Thi hành án dân sự tỉnh, thành phố báo cáo Cục trưởng Cục Quản lý Thi hành án dân sự để theo dõi.

2. Việc thanh lý, tiêu hủy công cụ hỗ trợ thi hành án đối với cơ quan thi hành án cấp quân khu thực hiện theo quy định của Bộ Quốc phòng.

Điều 30. Phù hiệu, cấp hiệu thi hành án dân sự

1. Phù hiệu thi hành án dân sự trên mũ: có hình tròn bằng kim loại, phía ngoài hình tròn có cảnh tùng kép bao quanh, chính giữa có ngôi sao vàng năm cánh nổi nằm ở trung tâm hình tròn, xung quanh hai bên có bông lúa vàng, phía dưới ngôi sao là bánh xe răng cưa màu vàng. Bên ngoài phù hiệu trên phần cảnh tùng kép có hàng chữ “THI HÀNH ÁN” màu đỏ.

2. Cấp hiệu thi hành án dân sự gồm: cấp hiệu trên cầu vai áo và cấp hiệu trên ve áo.

a) Cấp hiệu trên cầu vai áo: bằng vải màu xanh đậm, xung quanh có viền màu đỏ boóc-đô. Trên nền cấp hiệu, ở phần đầu là một khối hình tròn có đập nổi ngôi sao 5 cánh ở giữa, 2 cánh tùng bao quanh, phần giữa cấp hiệu có các ngôi sao hình khối bằng kim loại màu vàng;

b) Cấp hiệu trên ve áo gồm các loại: Cánh tùng đơn bằng kim loại; cấp hiệu bằng vải, hình bình hành, nền màu xanh đậm, ở giữa có hình thanh kiếm lá chắn và xung quanh có viền bằng kim loại màu vàng hoặc không có viền kim loại.

Việc sử dụng loại cấp hiệu trên ve áo được áp dụng tùy theo từng chức vụ; chức danh công chức và người khác làm công tác thi hành án dân sự.

Điều 31. Đối tượng được cấp phù hiệu, cấp hiệu thi hành án dân sự

1. Chấp hành viên, Thẩm tra viên, công chức khác và người làm công tác thi hành án khác thuộc Cục Quản lý Thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp, cơ quan thi hành án dân sự được cấp phù hiệu, cấp hiệu để thi hành nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

2. Phù hiệu, cấp hiệu của Chấp hành viên, các chức danh khác của cơ quan quản lý, cơ quan thi hành án trong quân đội thực hiện theo quy định của Bộ Quốc phòng.

Điều 32. Cấp hiệu đối với công chức và những người khác làm công tác thi hành án dân sự

1. Cấp hiệu của lãnh đạo Cục Quản lý Thi hành án dân sự như sau:

a) Cấp hiệu trên cầu vai áo của Cục trưởng Cục Quản lý Thi hành án dân sự không có vạch, có 2 ngôi sao hình khối bằng kim loại màu vàng xếp theo chiều dọc ở giữa, phần cuối cấp hiệu là 2 cánh tùng bằng kim loại màu vàng xếp chéo nhau; cấp hiệu trên ve áo là cánh tùng đơn màu vàng;

b) Cấp hiệu trên cầu vai áo và trên ve áo của Phó cục trưởng Cục Quản lý Thi hành án dân sự thực hiện như cấp hiệu quy định tại Điểm a Khoản này, nhưng ở giữa cấp hiệu trên cầu vai có 1 ngôi sao hình khối bằng kim loại màu vàng.

2. Cấp hiệu của lãnh đạo các đơn vị thuộc Cục Quản lý Thi hành án dân sự như sau:

a) Cấp hiệu trên cầu vai áo của người đứng đầu đơn vị thuộc Cục Quản lý Thi hành án dân sự có 4 ngôi sao hình khối bằng kim loại màu vàng xếp theo vị trí 2 sao nằm ngang và 2 sao nằm dọc cấp hiệu, phần cuối cấp hiệu là 2 gạch bằng kim loại màu vàng nằm song song với nhau theo chiều ngang; cấp hiệu trên ve áo của người đứng đầu đơn vị thuộc Cục Quản lý Thi hành án dân sự là cấp hiệu bằng vải, hình bình hành, nền màu xanh đậm, ở giữa có hình thanh kiếm lá chắn, xung quanh có viền bằng kim loại màu vàng;

b) Cấp hiệu trên cầu vai áo và trên ve áo cấp phó của người đứng đầu đơn vị thuộc Cục Quản lý Thi hành án dân sự thực hiện như cấp hiệu quy định tại Điểm a

Khoản này, nhưng ở giữa cấp hiệu trên cầu vai áo có 3 ngôi sao hình khối bằng kim loại màu vàng xếp theo vị trí 2 sao nằm ngang và 1 sao nằm dọc cấp hiệu.

3. Cấp hiệu của lãnh đạo Thi hành án dân sự tỉnh, thành phố như sau:

a) Cấp hiệu trên cầu vai áo của Trưởng, Phó trưởng Thi hành án dân sự tỉnh, thành phố là cấp hiệu của ngạch Chấp hành viên mà người đó đang giữ;

b) Cấp hiệu trên ve áo của Trưởng, Phó trưởng Thi hành án dân sự tỉnh, thành phố là cảnh tùng đơn màu vàng.

4. Cấp hiệu của lãnh đạo đơn vị thuộc Thi hành án dân sự tỉnh, thành phố, Trưởng phòng Thi hành án dân sự khu vực như sau:

a) Cấp hiệu trên cầu vai áo của người đứng đầu đơn vị, cấp phó của người đứng đầu đơn vị thuộc Thi hành án dân sự tỉnh, thành phố là cấp hiệu của ngạch công chức mà người đó đang giữ;

b) Cấp hiệu trên cầu vai áo của Trưởng, Phó trưởng Thi hành án dân sự tỉnh, thành phố là cấp hiệu của ngạch Chấp hành viên mà người đó đang giữ;

c) Cấp hiệu trên ve áo của người đứng đầu đơn vị, cấp phó của người đứng đầu đơn vị thuộc Thi hành án dân sự tỉnh, thành phố; Trưởng, Phó trưởng Thi hành án dân sự khu vực là cấp hiệu bằng vải, hình bình hành, nền màu xanh đậm, ở giữa có hình thanh kiếm lá chắn, xung quanh có viền bằng kim loại màu vàng.

5. Cấp hiệu của Chấp hành viên như sau:

a) Cấp hiệu trên cầu vai áo của Chấp hành viên cao cấp có 2 đường chỉ bằng sợi màu vàng nằm theo chiều dọc ở giữa cấp hiệu, trên nền cấp hiệu có 4 ngôi sao hình khối bằng kim loại màu vàng xếp theo vị trí 2 sao nằm ngang, 2 sao nằm dọc cấp hiệu; cấp hiệu trên ve áo là cấp hiệu bằng vải, hình bình hành, nền màu xanh đậm, ở giữa có hình thanh kiếm lá chắn bằng kim loại màu vàng;

b) Cấp hiệu trên cầu vai áo và trên ve áo của Chấp hành viên trung cấp thực hiện như cấp hiệu quy định tại Điểm a Khoản này, nhưng ở giữa cấp hiệu trên cầu vai áo có 3 ngôi sao hình khối bằng kim loại màu vàng xếp theo vị trí 2 sao nằm ngang, 1 sao nằm dọc cấp hiệu;

c) Cấp hiệu trên cầu vai áo và trên ve áo của Chấp hành viên sơ cấp thực hiện như cấp hiệu quy định tại Điểm a Khoản này, nhưng ở giữa cấp hiệu trên cầu vai áo có 2 sao hình khối bằng kim loại màu vàng nằm dọc cấp hiệu.

6. Cấp hiệu của Thẩm tra viên thi hành án, công chức khác và những người khác làm công tác thi hành án dân sự như sau:

a) Cấp hiệu trên cầu vai áo của Thẩm tra viên cao cấp thi hành án, Chuyên viên cao cấp và tương đương có 4 ngôi sao hình khối bằng kim loại màu vàng xếp theo vị trí 2 sao nằm ngang, 2 sao nằm dọc cấp hiệu, phần cuối cấp hiệu là 2 gạch kim loại màu vàng nằm song song với nhau theo chiều ngang; cấp hiệu trên ve áo

là cấp hiệu bằng vải, hình bình hành, nền màu xanh đậm, ở giữa có hình thanh kiếm lá chắn bằng kim loại màu vàng;

b) Cấp hiệu trên cầu vai áo, cấp hiệu trên ve áo của Thẩm tra viên chính thi hành án, Chuyên viên chính và tương đương thực hiện như cấp hiệu quy định tại Điểm a Khoản này, nhưng ở giữa cấp hiệu trên cầu vai áo có 3 ngôi sao hình khối bằng kim loại màu vàng xếp theo vị trí 2 sao nằm ngang, 1 sao nằm dọc cấp hiệu;

c) Cấp hiệu trên cầu vai áo, cấp hiệu trên ve áo của Thẩm tra viên thi hành án, Chuyên viên và tương đương thực hiện như cấp hiệu quy định tại Điểm a Khoản này, nhưng ở giữa cấp hiệu trên cầu vai áo có 2 ngôi sao hình khối bằng kim loại màu vàng nằm dọc cấp hiệu;

d) Cấp hiệu trên cầu vai áo, cấp hiệu trên ve áo của công chức khác và những người khác làm công tác thi hành án dân sự thực hiện như cấp hiệu quy định tại Điểm a Khoản này, nhưng ở giữa cấp hiệu trên cầu vai áo có 1 ngôi sao hình khối bằng kim loại màu vàng nằm ở giữa cấp hiệu, phần cuối cấp hiệu là 1 gạch kim loại màu vàng nằm ngang.

Điều 33. Trang phục của người làm công tác thi hành án dân sự

1. Chấp hành viên, Thẩm tra viên thi hành án, công chức khác và người làm công tác thi hành án khác thuộc Cục Quản lý Thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp, Cục Thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng, các cơ quan thi hành án dân sự, cơ quan thi hành án trong quân đội được cấp trang phục để thi hành nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

2. Trang phục được cấp cho người làm công tác thi hành án dân sự gồm có: Quần áo thu đông, áo khoác ngoài mùa đông, áo chống rét mùa đông, quần áo xuân hè mặc ngoài, áo sơ mi dài tay, bảng tên trên ngực áo, giày da, thắt lưng da, dép da, tất chân, caravat, áo mưa, mũ kêpi, mũ bảo hiểm thi hành án, cặp da đựng tài liệu.

3. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định mẫu, màu sắc, nguyên tắc sử dụng trang phục của người làm công tác thi hành án dân sự để áp dụng thống nhất trong phạm vi toàn quốc trừ trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều này.

4. Việc cấp, sử dụng trang phục của Chấp hành viên, Thẩm tra viên thi hành án, cán bộ, công chức quốc phòng và quân nhân chuyên nghiệp làm công tác thi hành án tại cơ quan thi hành án cấp quân khu, Cục Thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định.

Điều 34. Niên hạn, cấp phát, sử dụng trang phục, phù hiệu, cấp hiệu thi hành án dân sự

1. Niên hạn trang phục cho công chức

a) Quần áo thu đông mặc ngoài: 01 bộ 03 năm với đơn vị từ thành phố Huế trở ra phía Bắc; 01 bộ 06 năm với đơn vị từ thành phố Đà Nẵng trở vào phía Nam;

b) Áo khoác ngoài mùa đông: 01 cái 03 năm với đơn vị từ thành phố Huế trở ra phía Bắc; 01 bộ 06 năm với đơn vị từ thành phố Đà Nẵng trở vào phía Nam;

c) Áo chống rét mùa đông: 01 cái 03 năm, cấp cho công chức thuộc các đơn vị từ thành phố Huế trở ra phía Bắc;

d) Quần áo xuân hè mặc ngoài: 02 bộ 02 năm với đơn vị từ thành phố Huế trở ra phía Bắc; 04 bộ 02 năm với đơn vị từ thành phố Đà Nẵng trở vào phía Nam;

đ) Áo sơ mi dài tay: 01 cái 01 năm;

e) Lễ phục mùa đông: 01 bộ 05 năm;

g) Lễ phục mùa hè: 01 bộ 05 năm;

h) Giày da: 01 đôi 01 năm;

i) Thắt lưng da: 01 cái 01 năm;

k) Dép da: 01 đôi 01 năm;

l) Tất chân: 02 đôi 01 năm;

m) Caravat: 02 cái 02 năm;

n) Áo mưa: 01 cái 01 năm;

o) Mũ kêpi: 01 cái 02 năm;

p) Mũ bảo hiểm thi hành án: 01 cái 02 năm;

q) Cặp da đựng tài liệu: 01 cái 02 năm.

2. Niên hạn trang phục cho người lao động

2.1. Đối với người lao động là tập vụ

a) Quần áo xuân hè mặc ngoài: 02 bộ 03 năm với đơn vị từ thành phố Huế trở ra phía Bắc; 02 bộ 02 năm với đơn vị từ thành phố Đà Nẵng trở vào phía Nam;

b) Áo sơ mi dài tay: 01 cái 01 năm;

c) Giày da: 01 đôi 01 năm;

d) Dép da: 01 đôi 01 năm;

đ) Áo mưa: 01 cái 01 năm;

e) Tất chân: 02 đôi 1 năm.

2.2. Đối với người lao động khác

a) Quần áo thu đông mặc ngoài: 01 bộ 03 năm với đơn vị từ thành phố Huế trở ra phía Bắc;

b) Quần áo xuân hè mặc ngoài: 02 bộ 02 năm với đơn vị từ thành phố Huế trở ra phía Bắc; 04 bộ 02 năm với đơn vị từ thành phố Đà Nẵng trở vào phía Nam;

- c) Áo sơ mi dài tay: 01 cái 01 năm;
- d) Caravat: 02 cái 02 năm;
- đ) Giày da: 01 đôi 01 năm;
- e) Thắt lưng da: 01 cái 01 năm;
- g) Dép da: 01 đôi 01 năm;
- h) Tất chân: 02 đôi 01 năm;
- i) Mũ kêpi: 01 cái 02 năm;
- k) Áo mưa: 01 cái 01 năm.

2. Việc cấp phát và sử dụng trang phục như sau:

a) Chấp hành viên, Thẩm tra viên thi hành án, công chức khác và những làm công tác thi hành án khác được cấp trang phục theo niên hạn quy định tại Khoản 1 Điều này. Đối với quần áo thu đông, quần áo xuân hè lần đầu được cấp 02 bộ; áo sơ mi dài tay lần đầu cấp 02 cái;

b) Trường hợp trang phục bị mất hoặc hư hỏng có lý do chính đáng thì được cấp hoặc đổi lại.

3. Chấp hành viên, Thẩm tra viên thi hành án, công chức khác và người làm công tác thi hành án khác được cấp phù hiệu, cấp hiệu để sử dụng trong niên hạn 03 năm 01 bộ, lần đầu được cấp 02 bộ. Hết niên hạn được đổi và cấp phù hiệu, cấp hiệu mới. Khi có sự thay đổi chức vụ, chức danh hoặc trường hợp phù hiệu, cấp hiệu bị mất, bị hư hỏng thì được đổi hoặc cấp lại phù hiệu, cấp hiệu mới. Khi chuyển công tác khác, Chấp hành viên, Thẩm tra viên, công chức khác và người làm công tác thi hành án khác có trách nhiệm nộp lại phù hiệu, cấp hiệu cho Thủ trưởng cơ quan thi hành án nơi mình công tác.

Chương V

QUAN HỆ PHỐI HỢP TRONG CÔNG TÁC TỔ CHỨC CÁN BỘ, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO CÔNG TÁC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Điều 35. Nguyên tắc phối hợp

1. Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật về cán bộ, công chức và pháp luật về thi hành án dân sự.
2. Bảo đảm sự lãnh đạo thống nhất của Bộ Tư pháp trong quản lý ngành.
3. Phát huy vai trò, trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền địa phương nơi cơ quan thi hành án dân sự đóng trụ sở.
4. Rõ thẩm quyền, trách nhiệm của từng cơ quan.
5. Kịp thời, chặt chẽ, khách quan, công khai, minh bạch.
6. Không làm gián đoạn hoạt động thi hành án dân sự.

Điều 36. Nội dung phối hợp

1. Quan tâm quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, luân chuyển, điều động, biệt phái công chức thi hành án dân sự.
2. Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, từ chức, cách chức đối với Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự.
3. Đánh giá, phân loại lãnh đạo cơ quan Thi hành án dân sự.
4. Thực hiện chính sách cán bộ, chế độ tiền lương, khen thưởng, kỷ luật và các chế độ, chính sách khác theo quy định.

Điều 37. Trách nhiệm của Bộ Tư pháp

1. Chủ trì, thống nhất quản lý công tác tổ chức cán bộ trong hệ thống thi hành án dân sự.
2. Trao đổi, lấy ý kiến bằng văn bản của cấp ủy, chính quyền địa phương trước khi quyết định đối với việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển, miễn nhiệm Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố;
3. Tổng hợp, tiếp thu ý kiến của địa phương để xem xét, quyết định theo thẩm quyền.

Điều 38. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Phối hợp với Bộ Tư pháp trong công tác tổ chức cán bộ thi hành án dân sự trên địa bàn.
2. Cho ý kiến đối với nhân sự dự kiến bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh theo đề nghị của Bộ Tư pháp, có ý kiến trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Bộ Tư pháp.
3. Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phối hợp trong việc:
 - a) Đánh giá cán bộ, công chức thi hành án dân sự khi có yêu cầu;
 - b) Bảo đảm điều kiện làm việc, chính sách đối với công chức thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật.
4. Phối hợp với Bộ Tư pháp trong hỗ trợ kinh phí từ nguồn ngân sách địa phương
 - a) Căn cứ quy định tại Luật Ngân sách nhà nước năm 2025 và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định hỗ trợ kinh phí cho hoạt động của cơ quan Thi hành án dân sự đóng trên địa bàn, bao gồm:
 - Tổ chức cưỡng chế thi hành án đối với các vụ việc phức tạp, ảnh hưởng đến an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội mà chi phí cưỡng chế vượt quá định mức của ngành hoặc không thu được từ người phải thi hành án.

- Đầu tư xây dựng, nâng cấp, bảo trì trụ sở; mua sắm trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác thi hành án và chuyển đổi số.

- Hỗ trợ khen thưởng, động viên công chức, người lao động và các lực lượng tham gia phối hợp thi hành án.

b) Sở Tài chính có trách nhiệm chủ trì tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập dự toán, phân bổ và quyết toán kinh phí hỗ trợ quy định tại Khoản 4 Điều này theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 39. Trách nhiệm của cơ quan thi hành án dân sự

1. Chủ động phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan trong công tác tổ chức cán bộ.

2. Cung cấp đầy đủ, kịp thời hồ sơ, tài liệu phục vụ công tác đánh giá, nhận xét, bố trí, sử dụng công chức theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Chương VI

HIỆU LỰC VÀ TRÁCH NHIỆM THI HÀNH

Điều 40. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Bãi bỏ các điều, khoản:

.....Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự;

..... Nghị định số 33/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự;

... Nghị định số 152/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2015 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 33/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ.

Điều 41. Trách nhiệm thi hành và hướng dẫn thi hành

1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

2. Bộ trưởng Bộ Tư pháp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan quy định chi tiết thi hành các điều, khoản được giao và những nội dung cần thiết khác của Nghị định này để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về công tác thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, PL(2b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính